

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 12455 /UBND-HCC

Đồng Nai, ngày 20 tháng 11 năm 2023

V/v triển khai Văn bản số
100/TCTCCTTHC ngày 14/11/2023 của
Tổ Công tác cải cách thủ tục hành chính

Kính gửi:

- Lãnh đạo các sở, ban ngành tỉnh;
- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố.

UBND tỉnh Đồng Nai nhận được Văn bản số 100/TCTCCTTHC ngày 14/11/2023 của Tổ Công tác cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp thủ tục hành chính (TTHC) và cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ (file điện tử gửi kèm), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chủ động rà soát, quyết định phân cấp đối với các TTHC thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân cấp, ủy quyền, bảo đảm việc phân cấp phù hợp, khả thi nhằm giảm tầng nấc, khâu trung gian, tạo thuận lợi, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.

2. Yêu cầu các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố **tiếp tục thực hiện rà soát toàn bộ** văn bản thuộc thẩm quyền ban hành và **các công việc** mà đơn vị, địa phương thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao, để công bố **bổ sung đầy đủ các TTHC nội bộ** thuộc phạm vi quản lý (tham khảo thêm danh mục TTHC nội bộ tại Văn bản số 103/KSTT-KTTH ngày 15/03/2023 của Cục Kiểm soát TTHC – Văn phòng Chính phủ (gửi kèm theo) và danh mục TTHC nội bộ của Bộ, ngành Trung ương đã công bố). Nội dung thực hiện Biểu mẫu rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 6828/VPCP-KSTT ngày 12/10/2022 về hướng dẫn triển khai Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025.

Công việc hoàn thành báo cáo UBND tỉnh (thông qua Văn phòng UBND tỉnh) **trước ngày 20/12/2023**; đây là nội dung công việc trọng tâm, tiêu chí chấm điểm cải cách hành chính năm 2023.

3. Đối với các Quyết định công bố TTHC nội bộ UBND tỉnh đã ban hành theo Kế hoạch số 232/KH-UBND rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025 (Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 31/3/2023; 1786/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 và 2050/QĐ-UBND ngày 23/8/2023) công bố 84 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Đồng Nai tập trung rà soát, đơn giản hóa giai đoạn 2022-2025 và danh mục TTHC nội bộ của Bộ, ngành Trung ương đã công bố.

Yêu cầu các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố khẩn trương thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 11048/UBND-HCC

ngày 19/10/2023 **hoàn thành theo thời hạn quy định**; đảm bảo rà soát đối với ít nhất 50% trên tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý, đề xuất phương án đơn giản hóa bảo đảm mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% TTHC và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ TTHC.

4. Thực hiện kiểm soát TTHC nội bộ ngay trong quá trình dự thảo văn bản pháp luật; quan tâm rà soát, sửa đổi, bổ sung TTHC nội bộ trong quá trình sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật theo Chương trình, Kế hoạch của địa phương.

5. Phát huy tốt vai trò điều phối, đánh giá, rà soát độc lập của đơn vị kiểm soát TTHC tại các đơn vị, địa phương; vai trò chủ trì rà soát của các sở, ngành, đơn vị tham mưu ban hành TTHC nội bộ; vai trò của các chuyên gia độc lập; cũng như vai trò phối hợp của các đơn vị là đối tượng thực hiện TTHC nội bộ.

6. Chủ động nghiên cứu, đề xuất phương án đơn giản hóa đối với các TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ ngành quản lý, lĩnh vực mà địa phương là đối tượng thực hiện và phối hợp chặt chẽ với các bộ, cơ quan trong quá trình rà soát, đơn giản hóa các TTHC này để bảo đảm phương án cắt giảm, đơn giản hóa phù hợp, khả thi.

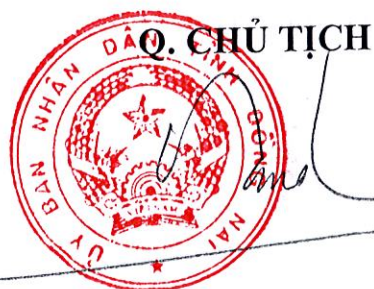
7. Văn phòng UBND tỉnh rà soát, đề xuất đơn giản hóa TTHC nội bộ theo thẩm quyền; theo dõi, đôn đốc và tổng hợp kết quả đề xuất của các đơn vị, xây dựng dự thảo Quyết định công bố trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

8. **Định kỳ hàng tháng** (trước ngày 18 của tháng), báo cáo kết quả thực hiện (lồng ghép vào báo cáo cải cách thủ tục hành chính) gửi về UBND tỉnh (thông qua Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp) báo cáo theo quy định.

Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Quyền Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Phòng HCTC (thực hiện rà soát, đề xuất đơn giản hóa TTHC nội bộ của Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT, HCTC, THNC, HCC;



Võ Tấn Đức

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CỤC KIỂM SOÁT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103 /KSTT-KTTH

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

V/v triển khai nhiệm vụ thống kê,
rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ.

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025, để triển khai việc thống kê, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC) nội bộ thuộc phạm vi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bảo đảm tiến độ, yêu cầu, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương một số nội dung công việc như sau:

1. Chủ động tham mưu cho Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác chỉ đạo; tích cực điều phối, đôn đốc, hướng dẫn các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ thống kê, công bố, công khai, rà soát và đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ thuộc phạm vi theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

2. Nghiên cứu kỹ hướng dẫn triển khai thực hiện Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Công văn số 2868/VPCP-KSTT ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ, để hướng dẫn các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ, trong đó lưu ý các nội dung sau:

- Tham khảo danh mục TTHC nội bộ thực hiện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*xin gửi kèm theo*)¹, thực hiện việc rà soát độc lập, góp ý cho các sở, ngành trong quá trình thống kê TTHC nội bộ, bảo đảm đầy đủ, đúng phạm vi.

- Nghiên cứu, đề xuất bãi bỏ các TTHC nội bộ do địa phương ban hành khi có thể thực hiện theo quy định do bộ, ngành, cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương ban hành và áp dụng thống nhất trong toàn quốc; sửa đổi, bổ sung các TTHC nội

¹ Danh mục được tổng hợp trên cơ sở kết quả Cục Kiểm soát thủ tục hành chính rà soát độc lập TTHC nội bộ quy định tại văn bản của UBND/Chủ tịch UBND một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

bộ do địa phương ban hành chưa đầy đủ, cụ thể các bộ phận cấu thành², chưa phù hợp với quy định khung do bộ, ngành, cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương ban hành³ hoặc chưa được quy định tại văn bản của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà chỉ quy định dưới dạng văn bản, hướng dẫn của sở, ngành, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân⁴. Đối với các TTHC đã quy định đầy đủ bộ phận tạo thành, rà soát để đề xuất sửa đổi, bổ sung theo hướng đơn giản, rõ ràng, minh bạch, nhằm rút ngắn thời gian giải quyết, nâng cao hiệu quả thực thi công vụ của các cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức.

3. Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan trong quá trình nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với kết quả thống kê danh mục TTHC nội bộ và phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ khi được đề nghị, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời liên hệ với Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ để được hỗ trợ, giải đáp.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- BTCN (để b/c);
- Các P.CT, các đơn vị thuộc Cục;
- Lưu: VP, KTTT NTTL (2).



² Điều 11 Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông, giao *Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa*; nhưng còn có địa phương chưa ban hành quy định.

³ Luật Thi đua – Khen thưởng và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của Trung ương không cấm việc một tập thể, cá nhân trong năm vừa đạt được danh hiệu thi đua, vừa đạt được hình thức khen thưởng và Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng quy định “Trong cùng thời điểm, một đối tượng vừa đạt danh hiệu thi đua vừa đạt hình thức khen thưởng thì được nhận tiền thưởng của danh hiệu thi đua và của hình thức khen thưởng”, nhưng còn có địa phương quy định: “Trong cùng một năm kế hoạch, cùng một cấp không xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho cùng một đối tượng, cụ thể như sau: a) Đối với tập thể là Bằng khen, Tập thể Lao động xuất sắc, Cờ thi đua; b) Đối với cá nhân là danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh và Bằng khen”.

⁴ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025, giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động xây dựng tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội các cộng đồng thôn, bản, áp trên địa bàn để ban hành và chỉ đạo thực hiện, đảm bảo đồng bộ với tiêu chí nông thôn mới cấp xã, nhưng còn có địa phương ban hành tại Công văn, văn bản hướng dẫn của các sở, ngành liên quan.

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THỰC HIỆN
TRONG PHẠM VI TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số 103/KSTT-KTTH ngày 15 tháng 3 năm 2023
của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính)

STT	Tên TTHC nội bộ/nhóm TTHC nội bộ
I	Lĩnh vực Công tác văn phòng
1	Xây dựng, ban hành Chương trình công tác năm, quý, tháng, tuần của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh.
2	Tổ chức phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh/ hội nghị, hội thảo, cuộc họp, làm việc khác do Lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì....
3	Trình ký, phát hành, công bố văn bản của UBND tỉnh.
4	Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp khách trong nước, nước ngoài.
5	Thành viên UBND tỉnh xin phép đi công tác, làm việc ngoài tỉnh/ làm việc với cơ quan Trung ương.
6	Thanh toán tiền nghỉ phép năm do chưa nghỉ hoặc không nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm theo quy định của pháp luật.
7	Công nhận sáng kiến.
8	Giao nộp và tiếp nhận hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan.
9	Khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu lưu trữ.
10	Hủy tài liệu hết giá trị.
11	Tạm ứng và thanh toán công tác phí.
12	Xin xe đi công tác.
13	Cấp phát văn phòng phẩm.
14	Cấp mới/Sửa chữa trang thiết bị văn phòng.
II	Lĩnh vực Nội vụ
15	Xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.
16	Nâng bậc lương thường xuyên/ nâng phục cấp thâm niên vượt khung.

17	Bổ nhiệm công chức (cấp sở, cấp phòng thuộc Sở, cấp huyện, cấp phòng thuộc huyện...).
18	Đánh giá, công bố Chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) đối với các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện...
19	Cho ý kiến đối với kế hoạch tuyển dụng viên chức của các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.
20	Thẩm định cho ý kiến đối với công chức các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh chuyển công tác đến các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh.
21	Cho ý kiến về chỉ tiêu tuyển dụng viên chức của các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.
22	Công nhận kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.
23	Xin nghỉ phép năm của cán bộ, công chức, viên chức.
24	Xin đi nước ngoài theo nguyện vọng cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức/ Xuất cảnh đi công tác hoặc đi giải quyết việc riêng, tham quan du lịch từ 15 ngày trở lên đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.
25	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước và ngoài nước (đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ...).
26	Thẩm định hồ sơ bổ nhiệm đối với Phó Giám đốc Công ty TNHH một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
27	Thẩm định số lượng, tiêu chuẩn, chức danh người không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.
28	Điều động, cán bộ công chức từ UBND cấp xã này đến UBND cấp xã khác giữa các đơn vị hành chính cấp huyện khác nhau.
29	Điều động viên chức từ đơn vị sự nghiệp công lập đến UBND cấp xã.
30	Quyết định điều động cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị khối nhà nước thuộc tỉnh đến các tỉnh, thành phố, cơ quan, đơn vị của Trung ương, khối Đảng, đoàn thể của tỉnh.
31	Tặng bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh/ Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện.
32	Tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng, phát triển tỉnh”.

33	Xét tặng danh hiệu “Công dân ưu tú”.
34	Cho ý kiến đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.
35	Cho ý kiến điều chỉnh đề án vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.
III	Lĩnh vực Xây dựng
36	Phê duyệt danh mục tên đường, phố và công trình công cộng.
37	Đặt mới, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.
38	Cho thuê nhà công vụ trên địa bàn tỉnh.
39	Phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công đô thị, dịch vụ công ích đô thị.
IV	Lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo
40	Lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.
41	Điều chỉnh, bổ sung danh mục sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.
V	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
42	Công nhận xã nông thôn mới (NTM), xã NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh.
43	Thành lập ấp mới, khu phố mới/ sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên ấp, khu phố.
44	Công nhận, công bố “Thôn (bản) đạt chuẩn NTM/ NTM kiểu mẫu.
45	Công nhận thôn, bản, tổ dân phố hạnh phúc.
46	Công nhận làng nghề truyền thống.
VI	Lĩnh vực Văn hóa
47	Công nhận hương ước, quy ước.
48	Thành lập Ban Quản lý (BQL) di tích (cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh) trên địa bàn tỉnh; BQL di tích cấp huyện, BQL di tích cấp xã.
49	Kiểm kê, phân loại/ kê khai bổ sung di tích.
50	Xét công nhận danh hiệu “Cơ quan, đơn vị kiểu mẫu” cho sở, ngành cấp tỉnh.
51	Xét công nhận danh hiệu “Huyện, thị xã, thành phố kiểu mẫu”.
52	Xét công nhận danh hiệu “Xã, phường, thị trấn kiểu mẫu”.

VII	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ
53	Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
54	Điều chỉnh danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
55	Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.
56	Điều chỉnh danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.
57	Xếp hạng kết quả xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp huyện.
58	Đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước.
VIII	Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông
59	Ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin của các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu (HTTT/CSDL) do tỉnh quản lý.
60	Cấp phát, cập nhật các tài khoản truy cập vào hệ thống thông tin của các HTTT/CSDL do tỉnh quản lý.
61	Thu hồi các tài khoản truy cập vào hệ thống thông tin của các HTTT/CSDL do tỉnh quản lý.
62	Thủ tục cấp mới hộp thư công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức.
63	Thủ tục cấp lại mật khẩu hộp thư điện tử công vụ.
64	Xếp loại mức độ chuyển đổi số (DTI) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.
IX	Lĩnh vực Công Thương
65	Công nhận chợ kinh doanh thực phẩm đối với chợ tạm trên địa bàn tỉnh.
66	Phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi chợ.
67	Phê duyệt, điều chỉnh phương án chuyển đổi chợ đối với chợ hạng 1.
68	Phê duyệt, điều chỉnh phương án chuyển đổi chợ đối với chợ hạng 2, 3.
X	Lĩnh vực Tư pháp
69	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân/ UBND/ Chủ tịch UBND tỉnh.
70	Rà soát, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp phục vụ xây dựng, quản lý, sử dụng và khai thác Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trên địa bàn tỉnh.

71	Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh trên CSDL quốc gia về pháp luật.
72	Tiếp nhận, cập nhật, giải tỏa thông tin ngăn chặn trong CSDL quốc gia về công chứng.
73	Giới thiệu trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi người nước ngoài.
XI	Lĩnh vực Giao thông vận tải
74	Phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích phát triển giao thông nông thôn hàng năm.
75	Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý.
XII	Lĩnh vực Tài chính
76	Thẩm định giá hàng hoá, dịch vụ phổ biến thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Sở Tài chính.
77	Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC, Thông tư 68/2022/TT-BTC.
78	Thẩm định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện, thành phố.
79	Thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý theo năm ngân sách.
80	Trình phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm.
XIII	Lĩnh vực Ngoại vụ
81	Thủ tục Xuất cảnh đối với cán bộ, công chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý.
XIV	Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư
82	Đánh giá, công bố xếp hạng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh.

**TỔ CÔNG TÁC CẢI CÁCH
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100 /TCTCCTTHC
V/v tiếp tục đẩy mạnh phân cấp thủ tục
hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa
thủ tục hành chính nội bộ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2023

Kính gửi:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2022-2025, các bộ, cơ quan ngang bộ phải sửa đổi, bổ sung để ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành 232 văn bản quy phạm pháp luật phân cấp 699 thủ tục hành chính (TTHC)¹; các bộ, cơ quan, địa phương phải xác định danh mục TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý, công bố, công khai và rà soát để cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% TTHC và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ TTHC nội bộ².

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, thời gian qua, các bộ, cơ quan, địa phương đã có nhiều nỗ lực và đạt được một số kết quả cụ thể. Về phân cấp TTHC theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg, 13/21 bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành và tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành 34 văn bản quy phạm pháp luật³ để thực thi phương án phân cấp 139 TTHC⁴, tuy nhiên mới đạt tỷ lệ 20% TTHC đã được phê duyệt phương án phân cấp. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg, 21/22 bộ, cơ quan ngang bộ, 61/63 địa phương đã công bố danh mục 4.028 TTHC nội bộ thực hiện giữa các cơ quan hành chính nhà nước và trong nội bộ từng bộ, địa phương; 05 địa phương đã rà soát tổng số 117 TTHC nội bộ, trong đó đã cắt giảm, đơn giản hóa 32 TTHC nội bộ. (Chi tiết tại Phụ lục I, II).

Kết quả nêu trên còn khiêm tốn, chưa đáp ứng yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ. Còn 08 bộ, cơ quan chưa thực hiện phân cấp, trong đó nhiều phương án phân cấp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng chưa được các bộ chủ động thực thi⁵; một số phương án phân cấp đã quá thời hạn nhưng chưa hoàn thành. Một số bộ, cơ quan, địa phương nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của TTHC nội bộ; dẫn đến

¹ Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ.

² Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025.

³ Gồm: 01 dự thảo luật đang trình Quốc hội, 13 Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 18 thông tư.

⁴ Trong đó có 136/699 TTHC thực thi phương án phân cấp phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg, 03 TTHC ngoài Quyết định số 1015/QĐ-TTg các bộ chủ động thực hiện phân cấp.

⁵ Như: Bộ Công Thương, Bộ Y tế.

nhận diện chưa đúng, công bố thiếu TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý⁶. Còn nhiều bộ, cơ quan, địa phương chưa chủ động trong rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ. Tiến độ rà soát đối với các nhóm TTHC nội bộ trọng tâm ưu tiên còn chậm so với yêu cầu⁷ (trừ Bộ Giao thông vận tải), kết quả rà soát chưa bảo đảm chất lượng, chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra.

Theo đánh giá của một số vị đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV, TTHC nội bộ trên một số lĩnh vực⁸ còn chưa phù hợp, là rào cản, là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước chưa cao, làm tăng thời gian, chi phí xã hội, giảm hiệu lực quản lý, trong đó có một số vướng mắc chậm được tháo gỡ.

Để tiếp tục thúc đẩy thực hiện nhiệm vụ phân cấp TTHC và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, nâng cao chất lượng thực thi công vụ, góp phần khơi thông các nguồn lực, phát triển kinh tế - xã hội; Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang – Tổ trưởng Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

a) Nêu cao trách nhiệm và tinh thần chủ động trong thực hiện các phương án phân cấp đã được phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg; phấn đấu đến hết tháng 6 năm 2024, hoàn thành phân cấp đối với các phương án phân cấp⁹ thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ đã được phê duyệt hiện chưa được thực thi; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đề tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; kiên quyết phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC ngay trong quá trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và chủ động rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có quy định TTHC để phân cấp theo thẩm quyền.

b) Rà soát toàn bộ văn bản thuộc thẩm quyền ban hành, tham mưu ban hành và các công việc mà bộ, cơ quan thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đề công bố bổ sung đầy đủ các TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý; công khai 100% TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo đúng hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ; hoàn thành trong tháng 12 năm 2023.

c) Rà soát đối với ít nhất 50% trên tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý, đề xuất phương án đơn giản hóa bảo đảm mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20%

⁶ Ví dụ như: Thủ tục về phê duyệt, ban hành Chiến lược, Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước của một số ngành, lĩnh vực.

⁷ Thời hạn trình Thủ tướng Chính phủ theo yêu cầu tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg là trước ngày 01/10/2023.

⁸ Ví dụ như: Đầu tư công; ngân sách nhà nước; xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật...

⁹ Hiện còn khoảng 400 TTHC đã được phê duyệt phương án phân cấp theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ chưa được thực thi.

TTHC và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ TTHC, hoàn thành trong tháng 12 năm 2023; 50% TTHC còn lại hoàn thành trong năm 2024.

Các bộ, cơ quan cần tham vấn, lấy ý kiến Tổ công tác triển khai Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ và các bộ, cơ quan, địa phương liên quan trong quá trình rà soát, để bảo đảm chất lượng của phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

d) Thực hiện kiểm soát TTHC nội bộ ngay trong quá trình dự thảo văn bản pháp luật; quan tâm rà soát, sửa đổi, bổ sung TTHC nội bộ trong quá trình sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật theo Chương trình, Kế hoạch của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của bộ, cơ quan.

đ) Phát huy tốt vai trò điều phối, đánh giá, rà soát độc lập của đơn vị kiểm soát TTHC tại các bộ, cơ quan; vai trò chủ trì rà soát của các vụ, cục, đơn vị tham mưu ban hành TTHC nội bộ; vai trò của các chuyên gia độc lập; cũng như vai trò phối hợp của các cơ quan, đơn vị là đối tượng thực hiện TTHC nội bộ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chủ động rà soát, quyết định phân cấp đối với các TTHC thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân cấp, ủy quyền, bảo đảm việc phân cấp phù hợp, khả thi nhằm giảm tầng nấc, khâu trung gian, tạo thuận lợi, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.

b) Rà soát toàn bộ văn bản thuộc thẩm quyền ban hành và các công việc mà địa phương thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao, để công bố bổ sung đầy đủ các TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý; hoàn thành trong tháng 12 năm 2023.

c) Rà soát đối với ít nhất 50% trên tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý, đề xuất phương án đơn giản hóa bảo đảm mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% TTHC và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ TTHC, hoàn thành trong tháng 12 năm 2023; 50% TTHC còn lại hoàn thành trong năm 2024.

d) Thực hiện kiểm soát TTHC nội bộ ngay trong quá trình dự thảo văn bản pháp luật; quan tâm rà soát, sửa đổi, bổ sung TTHC nội bộ trong quá trình sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật theo Chương trình, Kế hoạch của địa phương.

đ) Phát huy tốt vai trò điều phối, đánh giá, rà soát độc lập của đơn vị kiểm soát TTHC tại các địa phương; vai trò chủ trì rà soát của các sở, ngành, đơn vị tham mưu ban hành TTHC nội bộ; vai trò của các chuyên gia độc lập; cũng như vai trò phối hợp của các đơn vị là đối tượng thực hiện TTHC nội bộ.

e) Chủ động nghiên cứu, đề xuất phương án đơn giản hóa đối với các TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ quản lý ngành, lĩnh vực mà địa phương là đối tượng thực hiện và phối hợp chặt

chẽ với các bộ, cơ quan trong quá trình rà soát, đơn giản hóa các TTHC này để bảo đảm phương án cắt giảm, đơn giản hóa phù hợp, khả thi.

3. Các bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường đẩy nhanh tiến độ rà soát, đơn giản hóa TTHC trọng tâm ưu tiên theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg và Quyết định số 933/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2023, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án đơn giản hóa; bảo đảm mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% TTHC và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ TTHC, hoàn thành trong tháng 12 năm 2023.

4. Văn phòng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phân cấp giải quyết TTHC và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ; tổng hợp kết quả thực hiện, kịp thời đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc lồng ghép trong Báo cáo công tác cải cách TTHC trình Chính phủ.

5. Các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của Tổ trưởng Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ nêu tại văn bản này; định kỳ hàng tháng tổng hợp kết quả thực hiện vào Báo cáo công tác cải cách TTHC gửi Văn phòng Chính phủ./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP (để báo cáo);
- Các thành viên TCT CCTTHC;
- Các thành viên HĐTV CCTTHC;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, các Vụ, Cục, đơn vị;
- Lưu: VT, TCTCCTTHC (2). NTTL 46



PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Trần Lưu Quang



Phụ lục I
KẾT QUẢ PHÂN CẤP GIẢI QUYẾT TTHC TỪ NĂM 2022 ĐẾN NAY
(Kèm theo Công văn số 1402/CTCTCTTHC ngày 14 tháng 11 năm 2023
của Tổng cục cải cách TTHC)

I. KẾT QUẢ TỔNG HỢP CHIA THEO TỪNG BỘ, CƠ QUAN

Số TT	Tên bộ, cơ quan	Tổng số TTHC được phê duyệt phương án	Số TTHC đã thực thi phương án			Số TTHC chưa thực thi phương án
			10 tháng năm 2023	Tổng cộng đến tháng 10/2023	Tỷ lệ %	
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 1-3
	Tổng số	702	89	139	19,8%	563
1	Bộ Công an	49	10	11	22%	38
2	Bộ Công Thương	45	0	0	0%	45
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	19	1	1	5%	18
3	Bộ Giao thông vận tải	58	32	32	53%	26
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	26	0	2	8%	24
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	12	0	0	0%	12
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	3	2	2	67%	1
8	Bộ Ngoại giao	2	0	0	0%	2
9	Bộ Nội vụ	55	0	0	0%	55
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	49	9	13	26,5%	36
11	Bộ Quốc phòng	40	0	9	23%	31
12	Bộ Tài chính	46	0	0	0%	46
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	36	17	18	50%	18
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	66	17	19	29%	47
15	Bộ Tư pháp	59	0	0	0%	59
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	25	0	0	0%	25
17	Bộ Xây dựng	17 ¹	0	8	47%	9
18	Bộ Y tế	70 ²	1	1	1%	69
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	20	16	20	100%	0
20	Thanh tra Chính phủ	3	3	3	100%	0
21	Ủy ban Dân tộc	2	0	0	0%	2

¹ Có 02 phương án bộ chủ động thực thi ngoài phương án được phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg.

² Có 01 phương án bộ chủ động thực thi ngoài phương án được phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg.

II. DANH MỤC TTHC ĐÃ THỰC THI PHƯƠNG ÁN PHÂN CẤP

STT	Tên TTHC	Văn bản thực thi phương án phân cấp	Ghi chú
I	Bộ Công an		
1	Trình báo mất thẻ ABTC (mã TTHC: 1.001458).	Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC.	
2	Cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa để kinh doanh tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 3.000172).	Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/ NĐ-CP ngày 01/7/2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/ NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo.	
3	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp trung ương - mã TTHC: 1.003204).		
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp trung ương - mã TTHC: 2.001531).		
5	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp trung ương - mã TTHC: 1.003176).		
6	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp tỉnh - mã TTHC: 2.001478).		
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp tỉnh - mã TTHC: 2.001551).		
8	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp tỉnh - mã TTHC: 2.001402).		
9	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp huyện - mã TTHC: 2.000569).		
10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện ở cấp huyện - mã TTHC: 2.000485).		
11	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp huyện - mã TTHC: 2.000556).		
II	Bộ Giáo dục và Đào tạo		
1	Thay đổi nước đến học hoặc ngành học (mã TTHC: 3.000025)	Thông tư số 18/2022/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi Quy chế	Đã bãi bỏ TTHC này.

		tuyển sinh đi học nước ngoài kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BGDDT.	
III	Bộ Giao thông vận tải		
1	Chấp thuận cấm đăng đáy, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản trong vùng nước cảng biển (mã TTHC: 1.004984).	Nghị định số 74/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.	Đã bãi bỏ TTHC này.
2	Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải (mã TTHC: 1.004123).		
3	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải (mã TTHC: 1.004850).		
4	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải (mã TTHC: 1.004843).		
5	Cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải (mã TTHC: 1.004828).		
6	Cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải (mã TTHC: 1.005115).		
7	Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng (mã TTHC: 1.002249).		
8	Đổi tên cảng cạn (mã TTHC: 1.001870).		
9	Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn (mã TTHC: 1.004280).		
10	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (mã TTHC: 1.000940).		
11	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (mã TTHC: 1.007949).		
12	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống quốc lộ đang khai thác (mã TTHC: 1.001075).	Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ.	
13	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác (mã TTHC: 1.002556).		
14	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ (mã TTHC: 1.000028).		
15	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút		

	giao đầu nối vào quốc lộ (mã TTHC: 1.000583).		
16	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc (mã TTHC: 1.002798).		
17	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo (mã TTHC: 2.000795).	Thông tư số 24/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.	
18	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu (mã TTHC: 1.001131)	Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.	
19	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa (mã TTHC: 1.005091).		
20	Kiểm định, cấp hồ sơ đăng kiểm cho tàu biển (mã TTHC: 1.000305).	Thông tư số 17/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 7 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam và Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển.	
21	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển (mã TTHC: 1.000010).		
22	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp Việt Nam (doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của mình) (mã TTHC: 1.004419).	Thông tư số 19/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư quy định liên quan đến vận tải hàng không.	
23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài (mã TTHC: 1.004418).		
24	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (mã TTHC: 1.000583).	Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	

	1.010000).	tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt.	
25	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (mã TTHC: 1.004844).		
26	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (mã TTHC: 1.005075)		
27	Cấp giấy phép lái tàu cho các lái tàu đầu tiên trên các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam (mã TTHC: 1.009479).	Thông tư số 15/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn đối với chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; nội dung, chương trình đào tạo đối với cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; điều kiện, nội dung, quy trình sát hạch và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt.	
28	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác (mã TTHC: 1.005071).		
29	Cấp lại Giấy phép lái tàu (mã TTHC: 1.003897).		
30	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt (mã TTHC: 1.004685).	Thông tư số 11/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị.	
31	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt (mã TTHC: 1.004681).		
32	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nôi hơi và thiết bị áp lực đang khai thác sử dụng trong Giao thông vận tải (mã TTHC: 1.004337).	Thông tư số 21/2023/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nôi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải.	
IV	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		
1	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án nhóm A (mã TTHC: 2.000028).	Nghị định số 20/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử	

2	Quyết định chủ trương thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (mã TTHC: 1.004864).	dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.	
V	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội		
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp (Mã TTHC: 1.000298).	Nghị định số 04/2023/NĐ-CP ngày 13/02/2023 sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp (Mã TTHC: 1.000295).		
VI	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
1	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (mã TTHC: 1.000047).	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản.	
2	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp (mã TTHC: 3.000179).		
3	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng (mã TTHC: 3.000180).		
4	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh đối với công trình lâm sinh Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư (mã TTHC: 1.007918).	Đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.	
5	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (mã TTHC: 1.004693).	Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.	
6	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (mã TTHC: 1.003997).	Nghị định số 40/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	
7	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (mã TTHC: 1.003952).		

8	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (mã TTHC: 1.004697).	Đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.	
9	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (mã TTHC: 1.004344).		
10	Cấp thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mã TTHC: 1.000679).	Nghị định số 65/2023/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.	
11	Cấp lại thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mã TTHC: 1.000643).		
12	Ghi nhận sửa đổi thông tin tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (mã TTHC: 1.000596).		
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định quyền đối với giống cây trồng (mã TTHC: 1.000625).		
VII	Bộ Quốc phòng		
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (mã TTHC: 1.008256).	Thông tư số 104/2022/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BQP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong Bộ Quốc phòng, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 137/2021/TT-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.	
2	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp hết thời hạn quy định trong Giấy chứng nhận (mã TTHC: 1.008257).		
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng (mã TTHC: 1.008259).		
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận (mã TTHC: 1.008260).		
5	Cấp chứng chỉ kiểm định viên (mã TTHC: 1.008261).		
6	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp chứng chỉ kiểm định viên hết hạn (mã TTHC: 1.008262).		
7	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung		

	chứng chỉ kiểm định viên (mã TTHC: 1.008263).		
8	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp chứng chỉ kiểm định viên bị mất hoặc hỏng (mã TTHC: 1.008264).		
9	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên sau khi chứng chỉ kiểm định viên bị thu hồi (mã TTHC: 1.008265).		
VIII Bộ Tài nguyên và Môi trường			
1	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m ³ /giây trở lên; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm trở lên; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100.000 m ³ /ngày đêm trở lên (mã TTHC: 2.000021)	Nghị định số 02/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.	
2	Gia hạn/Điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m ³ /giây trở lên; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm trở lên; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100.000 m ³ /ngày đêm trở lên (mã TTHC: 2.000018).		
3	khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm (mã TTHC: 1.004179).		
4	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho		

	các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm (mã TTHC: 1.004167).		
5	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm (cấp tỉnh) (mã TTHC: 1.004232).		
6	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm (mã TTHC: 1.004228).		
7	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước (TTHC cấp tỉnh) (mã TTHC: 1.000824).		
8	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (mã TTHC: 1.004122).	Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	
9	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (mã TTHC: 2.001738).		
10	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (mã TTHC: 1.004253).		
11	Điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt PDD hoặc PoA-DD (mã TTHC: 1.004629).		
12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (Đối với tỉnh đã thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai) (mã TTHC: 1.002273).	Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.	
13	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai) (mã TTHC: 1.004199).		
14	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa		

	đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai) (mã TTHC: 1.004227).		
15	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập Văn phòng đăng ký đất đai) (mã TTHC: 1.005194).		
16	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập Văn phòng đăng ký đất đai) (mã TTHC: 2.000880).		
17	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai) (mã TTHC: 2.000889).		
18	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai) (mã TTHC: 2.000976).		
IX	Bộ Thông tin và Truyền thông		

1	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng (mã TTHC: 2.001123).	Thông tư số 10/2022/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-BTTTT ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép và trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.	
2	Cấp lại giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng (mã TTHC: 1.005446).		
3	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài nghiệp dư (mã TTHC: 1.010247).	Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023 quy định chi tiết một số Điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tần số vô tuyến điện.	
4	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài nghiệp dư (mã TTHC: 1.010248).		
5	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài nghiệp dư (mã TTHC: 1.010249).		
6	Cấp lại giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (mã TTHC: 1.010250).		
7	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (không áp dụng đối với đài vệ tinh trái đất không thuộc hệ thống GMDSS) (mã TTHC: 1.010281).		
8	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (không áp dụng đối với đài vệ tinh trái đất không thuộc hệ thống GMDSS) (mã TTHC: 1.010282).		
9	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (không áp dụng đối với đài vệ tinh trái đất không thuộc hệ thống GMDSS) (mã TTHC: 1.010283).		
10	Cấp lại Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (không áp dụng đối với đài vệ tinh trái đất không thuộc hệ thống GMDSS) (mã		

	TTHC: 1.010284).		
11	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá (mã TTHC: 1.010285).		
12	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá (mã TTHC: 1.010286).		
13	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá (mã TTHC: 1.010287).		
14	Cấp lại Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá (mã TTHC: 1.010288).		
15	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện dùng cho mục đích giới thiệu công nghệ tại triển lãm, hội chợ (mã TTHC: 1.010289).		
16	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị vô tuyến điện dùng cho mục đích giới thiệu công nghệ tại triển lãm, hội chợ (mã TTHC: 1.010290).		
17	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị vô tuyến điện dùng cho mục đích giới thiệu công nghệ tại triển lãm, hội chợ (mã TTHC: 1.010291).		
18	Cấp lại Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị vô tuyến điện dùng cho mục đích giới thiệu công nghệ tại triển lãm, hội chợ (mã TTHC: 1.010292).		
19	Cho thuê, cho mượn đài nghiệp dư (mã TTHC: 1.010319).		
X	Bộ Xây dựng		
1	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung	

	A, dự án trên địa bàn hai tỉnh trở lên (mã TTHC: 1.009958).	một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.	
2	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm A, dự án trên địa bàn hai tỉnh trở lên (mã TTHC: 1.009959).		
3	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (mã TTHC: 1.009941).		
4	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (mã TTHC: 1.009942).		
5	Thủ tục Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với công trình cấp I, công trình cấp đặc biệt, công trình do Thủ tướng Chính phủ giao, công trình theo tuyến đi qua 02 tỉnh trở lên, công trình thuộc dự án do các bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; công trình do các tập đoàn kinh tế nhà nước quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng (mã TTHC: 1.009793).		
6	Thủ tục cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.		TTHC chủ động phân cấp, không có trong Quyết định số 1015/QĐ-TTg
7	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.		
8	Thủ tục Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư (mã TTHC: 1.010746).	Phương án phân cấp này được đưa vào thực thi phương án phân cấp tại dự án Luật Nhà ở (sửa đổi), dự án Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi), hiện đang trình Quốc hội.	
XI	Bộ Y tế		
1	Cấp Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp (mã TTHC: 1.004607).	Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.	TTHC chủ động phân cấp, không có trong Quyết định số

			1015/QĐ-TTg
XII	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
1	Cấp giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu sang Campuchia (mã TTHC: 1.001841).	Thông tư số 23/2022/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật để phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối.	
2	Chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước (mã TTHC: 1.003499).		
3	Chấp thuận hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế (mã TTHC: 1.003485).		
4	Chấp thuận cho phép thực hiện có thời hạn các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và quốc tế (mã TTHC: 1.003475).		
5	Cho phép gia hạn thực hiện các hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và quốc tế (mã TTHC: 2.001357).		
6	Đăng ký tài khoản truy cập Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (mã TTHC: 1.000122).	Thông tư số 12/2022/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.	
7	Đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài (mã TTHC: 1.000116).		
8	Đăng ký khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh (mã TTHC: 1.000972).		
9	Đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh (mã TTHC: 1.000111).		
10	Tự nguyện chấm dứt hoạt động phòng giao dịch bưu điện (mã TTHC: 1.001201).	Thông tư số 27/2022/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng.	
11	Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chi nhánh do thay đổi địa giới hành chính (không thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (mã TTHC: 1.001655).		
12	Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh		

	của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (mã TTHC: 1.001668).		
13	Tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (mã TTHC: 1.001650).		
14	hay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của Ngân hàng hợp tác xã (mã TTHC: 1.000527).		
15	Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã do thay đổi địa giới hành chính (không thay đổi địa điểm đặt trụ sở) của ngân hàng hợp tác xã (mã TTHC: 1.000516).		
16	Chấp thuận thay đổi tên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (mã TTHC: 1.003292).		
17	Chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tín dụng phi ngân hàng đang đặt trụ sở chính (mã TTHC: 1.003288).		
18	Chấp thuận thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chính (không phát sinh thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (mã TTHC: 1.003266).		
19	Đề nghị chấp thuận thay đổi tên của tổ chức tài chính vi mô (mã TTHC: 1.001591).		
20	Đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tài chính vi mô (mã TTHC: 1.001537).		
XIII	Thanh tra Chính phủ		
1	Cấp mới thẻ Thanh tra (mã TTHC: 2.001800).	Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra.	
2	Cấp lại thẻ Thanh tra (mã TTHC: 1.004409).		
3	Đổi thẻ Thanh tra (mã TTHC: 1.004410).		



Phụ lục II

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC NỘI BỘ CỦA
BỘ, ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số: 1085/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2023
của Tổ công tác cải cách TTHC)

I. BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Số TT	Tên bộ, ngành	Kết quả công bố danh mục TTHC nội bộ				Kết quả rà soát cắt giảm, ĐGH TTHC nội bộ			
		Số lượng QĐ công bố	TTHC nội bộ giữ các CQHC	TTHC nội bộ trong bộ	Tổng số	Số TTHC bãi bỏ	Số TTHC sửa đổi, bổ sung	Số TTHC giữ nguyên	Tổng số
	TỔNG CỘNG:	25	619	723	1,342	0	0	0	0
1	Bộ Công an	1	19	173	192	0	0	0	0
2	Bộ Công thương	1	34	23	57	0	0	0	0
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	3	3	6	0	0	0	0
4	Bộ Giao thông vận tải	1	31	29	60	0	0	0	0
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1	84	11	95	0	0	0	0 ¹
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	1	13	12	25	0	0	0	0
7	Bộ Lao động, Thương binh và XH	1	0	10	10	0	0	0	0
8	Bộ Ngoại giao	1	8	6	14	0	0	0	0
9	Bộ Nội vụ	1	14	0	14	0	0	0	0
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	2	91	67	158	0	0	0	0
11	Bộ Quốc phòng	2	77	0	77	0	0	0	0
12	Bộ Tài chính	1	76	24	100	0	0	0	0
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	1	56	51	107	0	0	0	0
15	Bộ Tư pháp	1	23	12	35	0	0	0	0

¹ Bộ Giao thông vận tải đã rà soát, trình TTgCP phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa 12 TTHC nội bộ trong nhóm trọng tâm ưu tiên theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg. Tuy nhiên, TTgCP chưa phê duyệt các phương án này.

16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	19	0	19	0	0	0	0
17	Bộ Xây dựng	1	17	5	22	0	0	0	0
18	Bộ Y tế	1	10	58	68	0	0	0	0
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1	0	77	77	0	0	0	0
20	Thanh tra Chính phủ	2	11	46	57	0	0	0	0
21	Ủy ban Dân tộc	1	8	2	10	0	0	0	0
22	Văn phòng Chính phủ	2	25	114	139	0	0	0	0

II. ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên địa phương	Kết quả công bố danh mục TTHC nội bộ		Kết quả rà soát cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ			
		Số lượng QĐ công bố	Tổng số TTHC nội bộ	Số TTHC bãi bỏ	Số TTHC sửa đổi, bổ sung	Số TTHC giữ nguyên	Tổng số
	TỔNG CỘNG:	241	2.686	0	32	85	117
1	An Giang	1	8	0	0	0	0
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	11	0	0	0	0
3	Bắc Giang	1	91	0	0	0	0
4	Bắc Kạn	1	59	0	0	0	0
5	Bạc Liêu	6	24	0	0	7	7
6	Bắc Ninh	9	55	0	0	0	0
7	Bến Tre	3	4	0	0	0	0
8	Bình Định	2	55	0	0	0	0
9	Bình Dương	7	70	0	0	0	0
10	Bình Phước	16	111	0	0	0	0
11	Bình Thuận	1	40	0	0	0	0
12	Cà Mau	3	44	0	20	0	20
13	Cao Bằng	2	30	0	0	0	0
14	Cần Thơ	7	21	0	0	0	0

15	Đà Nẵng	1	53	0	0	0	0
16	Đắk Lắk	1	55	0	0	0	0
17	Đắk Nông	2	21	0	0	0	0
18	Điện Biên	1	27	0	0	0	0
19	Đồng Nai	3	84	0	0	0	0
20	Đồng Tháp	12	47	0	0	0	0
21	Gia Lai	1	13	0	0	0	0
22	Hà Giang	5	59	0	6	0	6
23	Hà Nam	1	13	0	0	0	0
24	Hà Nội	16	95	0	0	0	0
25	Hà Tĩnh	10	50	0	0	0	0
26	Hải Dương	1	23	0	0	0	0
27	Hải Phòng	1	43	0	0	0	0
28	Hậu Giang	1	54	0	0	54	54
29	Hòa Bình	2	61	0	0	0	0
30	Hưng Yên	4	12	0	0	0	0
31	Khánh Hòa	4	7	0	0	0	0
32	Kiên Giang	7	77	0	0	0	0
33	Kon Tum	3	30	0	6	24	30
34	Lai Châu	1	60	0	0	0	0
35	Lâm Đồng	1	23	0	0	0	0
36	Lạng Sơn	2	30	0	0	0	0
37	Lào Cai	6	51	0	0	0	0
38	Long An	1	13	0	0	0	0
39	Nam Định	3	22	0	0	0	0
40	Nghệ An	1	60	0	0	0	0
41	Ninh Bình	5	20	0	0	0	0
42	Ninh Thuận	8	256	0	0	0	0
43	Phú Thọ	6	15	0	0	0	0
44	Phú Yên	6	17	0	0	0	0

45	Quảng Bình	16	98	0	0	0	0
46	Quảng Nam	1	20	0	0	0	0
47	Quảng Ngãi	2	8	0	0	0	0
48	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0
49	Quảng Trị	1	47	0	0	0	0
50	Sóc Trăng	18	88	0	0	0	0
51	Sơn La	1	24	0	0	0	0
52	Tây Ninh	1	39	0	0	0	0
53	Thái Bình	1	8	0	0	0	0
54	Thái Nguyên	1	41	0	0	0	0
55	Thanh Hóa	2	21	0	0	0	0
56	TP. Hồ Chí Minh	1	10	0	0	0	0
57	Thừa Thiên - Huế	4	30	0	0	0	0
58	Tiền Giang	1	8	0	0	0	0
59	Trà Vinh	1	124	0	0	0	0
60	Tuyên Quang	1	23	0	0	0	0
61	Vĩnh Long	8	33	0	0	0	0
62	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0
63	Yên Bái	1	50	0	0	0	0